

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 175

Ngày: 25 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng : Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4036	Giá đỗ	4,57 gam	kg	0,8	15.000	12.000	328	41,8	-	40,3
2	4038	Hành lá	1,14 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
3	4082	Rau mùi tàu	1,14 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
4	5002	Cam	71,43 gam	kg	12,5	24.200	302.500	3.488	84,4	-	787,5
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	21,14 gam	kg	3,7	140.000	518.000	5.587	784,4	273,8	-
6	9007	Trứng chim cút	36 gam	kg	6,3	56.000	352.800	8.800	716,6	587,1	162,6
7	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
8	13017	Nước mắm cá	1,71 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
9	13034	Hạt nêm	1,71 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
10	13039	Bột canh	1,71 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	62,86 gam	kg	11	20.000	220.000	37.840	869	110	8.349
12	500018	Dầu đậu nành Simply	6,29 gam	lít	1,1	57.000	62.700	9.900	-	1.100	-
13	500019	Mỡ lợn sống	5,71 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,43 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
16	500048	Bún khô HH	19,43 gam	kg	3,4	30.000	102.000	11.311	193,8	19,4	2.590,5
17	500051	Cáy làm sạch	5,14 gam	kg	0,9	110.000	99.000	839	169,4	15,8	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	42,86 gam	kg	7,5	100.000	750.000	9.011	600,8	735,8	-
19	500054	Rau cải ngọt	28,57 gam	kg	5	15.000	75.000	325	70	5	-
20	500063	Hành củ tái	1,14 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.239.200	106.138	4.081	4.121	13.121
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%		605	22,7	23,5	75,6	
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					607 kcal	23,3	23,5	75	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						100,3%	102,9%	100,2%	99,2%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						93 kcal	212 kcal	300 kcal	

70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,4%	35,0%	49,6%
Chi phí thực phẩm	3.239.200 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.510 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-10 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo

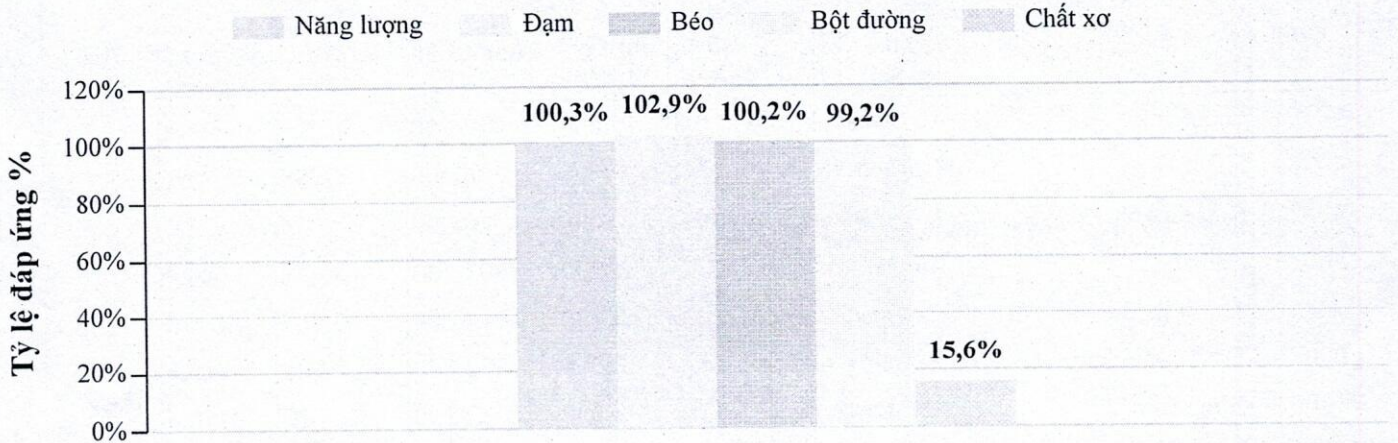
PHẠM THỊ HUYỀN

Tuyết

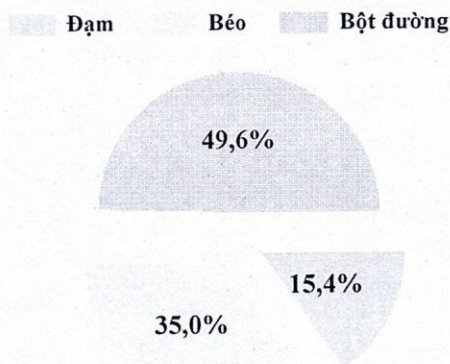
ĐỖ THỊ TUYẾT

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

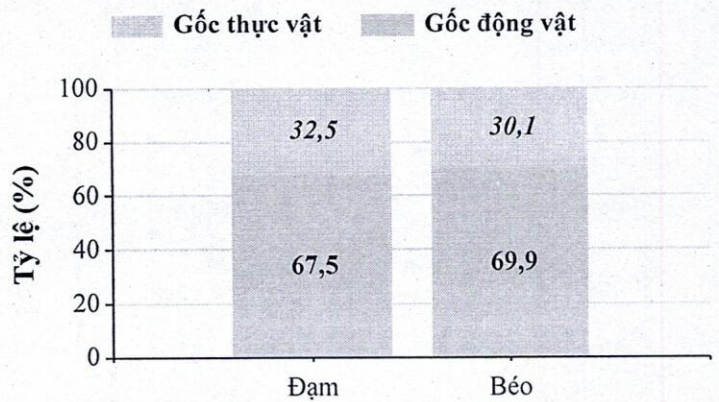
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 460

Ngày: 25 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng : Cam.
Bữa phụ	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	9,78 gam	kg	4,5	11.000	49.500	821	25,7	-	179,6
2	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
3	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
4	5002	Cam	69,57 gam	kg	32	24.200	774.400	8.928	216	-	2.016
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	21,52 gam	kg	9,9	140.000	1.386.000	14.949	2.098,8	732,6	-
6	9007	Trứng chim cút	37,39 gam	kg	17,2	56.000	963.200	24.026	1.956,4	1.602,7	443,9
7	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
8	13017	Nước mắm cá	1,74 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
9	13034	Hạt nêm	1,74 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
10	13039	Bột canh	1,96 gam	kg	0,9	19.000	17.100	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	85,65 gam	kg	39,4	20.000	788.000	135.536	3.112,6	394	29.904,6
12	500018	Dầu đậu nành Simply	5 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
13	500019	Mỡ lợn sống	2,39 gam	kg	1,1	70.000	77.000	6.930	-	770	-
14	500027	Miến phở	19,57 gam	kg	9	30.000	270.000	31.500	540	54	7.218
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,26 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
16	500051	Cây làm sạch	5 gam	kg	2,3	110.000	253.000	2.143	432,9	40,5	-
17	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	40,43 gam	kg	18,6	100.000	1.860.000	22.348	1.489,9	1.824,7	-
18	500054	Rau cải ngọt	30,43 gam	kg	14	15.000	210.000	910	196	14	-
19	500063	Hành củ tái	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							8.509.800	300.662	11.435	9.164	42.896
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					654 kcal	24,9	19,9	93,3	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					106,3%	107,8%	97,2%	110,3%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					99 kcal	179 kcal	373 kcal		
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,3%	27,5%	57,2%	
Chi phí thực phẩm		8.509.800 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.500 VND		Chênh lệch		

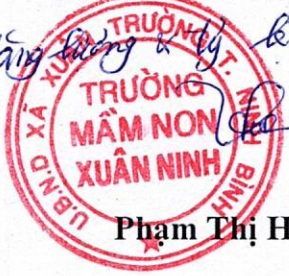


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G
Đạm
Béo



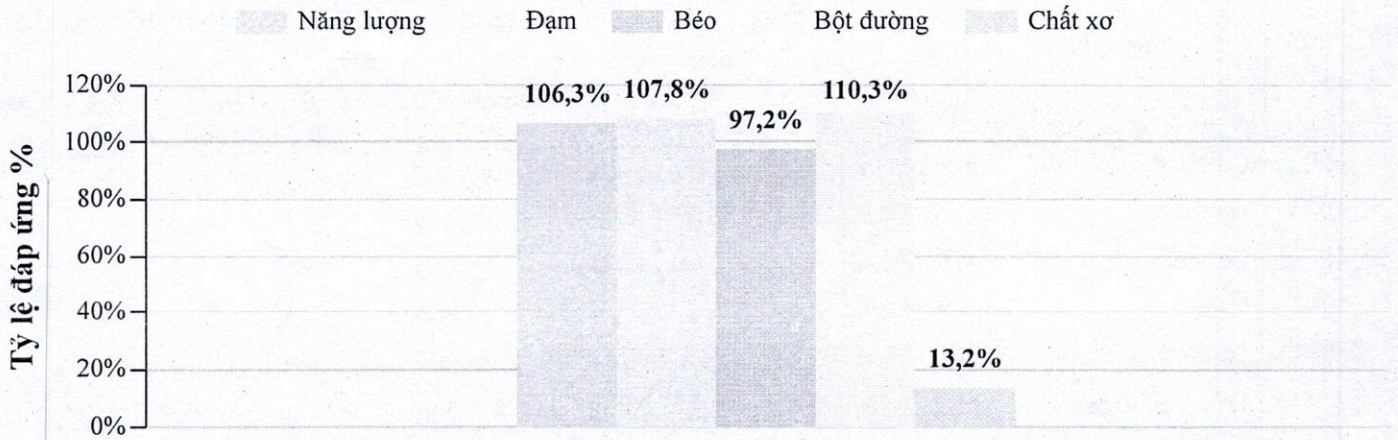
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

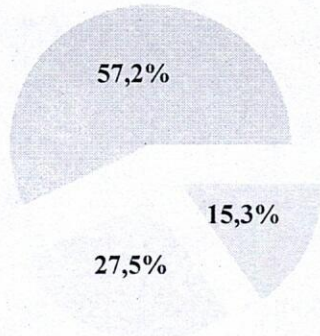
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

